

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 4 - 2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ánh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lý Thị Kiều Diễm.
- Bà Trần Thị Bé Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Phước Lộc - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lưu Mỹ L; sinh năm: 1983. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp I, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Anh Trần Quốc Đ, sinh năm 1982. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp I, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị M; sinh năm: 1973. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp I, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Bà Trần Thị L1; sinh năm: 1976. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp I, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lưu Mỹ L trình bày:

- Chị Lưu Mỹ L và anh Trần Quốc Đ kết hôn vào năm 2013. Hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 023/2013 ngày 18/3/2013. Thời gian đầu vợ, chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Quốc Đ.

- Về con chung: Vợ, chồng có 02 (hai) con chung là cháu Trần Thị Ánh T, sinh ngày 23/3/2012 và cháu Trần Mạnh Q, sinh ngày 22/7/2013. Khi ly hôn nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Q bị đơn yêu cầu được nhường quyền trực tiếp nuôi dưỡng cho bị đơn và nguyên đơn không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Yêu cầu bà Trần Thị M trả lại 1,5 cây vàng 24K và bà Trần Thị L1 trả lại 06 chỉ vàng 24K và chia đôi tài sản, nguyên đơn và bị đơn mỗi người nhận 10,5 chỉ vàng 24K.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Về con chung: Chị L thống nhất giao 02 (hai) con chung là cháu T và cháu Q cho anh Đ nuôi dưỡng và chị L chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Quốc Đ trình bày:

- Anh Đ và chị Lưu Mỹ L tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật như lời trình bày của chị L. Thời gian đầu chúng tôi chung sống rất hạnh phúc, nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn và chị L bỏ nhà đi từ tháng 02/2023 đến nay. Nay chị L yêu cầu ly hôn thì anh Đ thống nhất vì lý do vợ chồng không còn tình nghĩa, ly thân thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Trần Thị Ánh T, sinh ngày 23/3/2012 và cháu Trần Mạnh Q, sinh ngày 22/7/2013. Hiện tại hai cháu đang sống cùng với anh Đ. Từ khi chị L bỏ nhà đi đến nay thì chị L không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Khi ly hôn anh Đ yêu cầu được trực tiếp

nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con với số tiền cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng/con chung, cấp dưỡng hằng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ kể từ ngày Tòa án ra quyết định về việc giải quyết vụ án cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Anh Đ không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của chị L vì tài sản này anh Đ để lại nuôi con. Đối với số vàng cổ đất của chị Trần Thị M là 1,5 cây vàng 24K anh Đ đã nhận lại vàng và đã trả đất cho chị Trần Thị M từ tháng 02/2023. Đối với số vàng cổ đất của chị Trần Thị L1 là 06 chỉ vàng 24K anh Đ đã nhận lại vàng và đã trả đất cho chị Trần Thị L2 từ tháng 02/2023. Sau khi nhận lại số vàng cổ đất trên thì anh Đ giữ vàng cho đến nay do chị Lưu Mỹ L bỏ nhà đi từ tháng 02/2023 đến nay. Hiện số vàng nêu trên chỉ còn lại 1,5 cây vàng 24K do anh Đ đã sử dụng một phần tài sản để nuôi 02 con trong thời gian chị L bỏ nhà đi. Chi phí nuôi con mỗi tháng khoảng 1.500.000 đồng/tháng/con. Từ khi chị L bỏ nhà đi đến nay thì chị L không có gửi tiền hay tài sản khác để cấp dưỡng nuôi con.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Đ thống nhất chia đôi tài sản chung là 21 chỉ vàng 24K, chị L được nhận 10,5 chỉ vàng 24K, anh Đ được nhận 10,5 chỉ vàng 24K và anh Đ không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị L1 trình bày:

Chị L1 và em Lưu Mỹ L có mối quan hệ là chị chồng - em dâu (chị L1 là chị ruột của em Trần Quốc Đ). Trước đây vào năm 2022 chị L1 có cho vợ chồng em Đ có 0,5 công ruộng với giá 06 chỉ vàng 24K. Tuy nhiên, đến tháng 02/2023 thì chị L1 đã trả cho em Đ số vàng cổ đất là 06 chỉ vàng 24K và chị L1 đã nhận lại đất có để canh tác cho đến nay. Do chị L1 đã nhận lại đất và trả lại vàng cho em Đ nên trong vụ án này chị L1 không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm. Chị L1 đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị L1 vắng mặt nên không trình bày ý kiến.

Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị M trình bày:

Chị M và em Lưu Mỹ L có mối quan hệ là chị chồng - em dâu (chị M là chị ruột của em Trần Quốc Đ). Trước đây vào năm 2015 chị M có cho vợ chồng em Đ có 02 công ruộng với giá 15 chỉ vàng 24K. Tuy nhiên, đến tháng 02/2023 thì chị M đã trả cho em Đ số vàng cổ đất là 15 chỉ vàng 24K và chị M đã nhận

lại đất cổ để canh tác cho đến nay. Do chị M đã nhận lại đất và trả lại vàng cho em Đ nên trong vụ án này chị M không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm. Chị M đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị M vắng mặt nên không trình bày ý kiến.

Tại Văn bản ý kiến nộp cho Tòa án, cháu Trần Thị Ánh T và cháu Trần Mạnh Q thể hiện ý kiến, nguyện vọng được sống chung với cha khi cha, mẹ của cháu ly hôn.

Nguyên đơn đã giao nộp chứng cứ: Bản tự khai của nguyên đơn, Căn cước công dân của nguyên đơn (bản phô tô), Đơn xin xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn, Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao), Giấy khai sinh của con chung (bản sao).

Bị đơn đã giao nộp chứng cứ: Căn cước công dân của bị đơn (bản phô tô).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã giao nộp tài liệu, chứng cứ: Căn cước công dân của Trần Thị M (bản phô tô); Căn cước công dân của Trần Thị L1 (bản phô tô).

Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ: Biên bản lấy lời khai của bị đơn; Biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị L1; Biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị M; Biên bản xác minh ngày 05/3/2025.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị Lưu Mỹ L và anh Trần Quốc Đ đăng ký kết hôn ngày 18/3/2013 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Vợ, chồng chị Lưu Mỹ L và anh Trần Quốc Đ có 02 (hai) con chung là cháu Trần Thị Ánh T, sinh ngày 23/3/2012 và cháu Trần Mạnh Q, sinh ngày 22/7/2013.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Chị L và anh Đ Thuận tình ly hôn. Hợp đồng cổ đất giữa vợ, chồng chị L, anh Đ và chị Trần Thị M, chị Trần Thị L1 đã chấm dứt vào năm 2023. Chị M và chị L1 đã nhận lại đất. Anh Đ đã nhận lại số vàng cổ đất là 21 chỉ vàng 24K và hiện anh Đ đang giữ số vàng cổ đất. Chị L và anh Đ thống nhất chia đôi tài sản chung là 21 chỉ vàng 24K, mỗi người được nhận 10,5 chỉ vàng 24K. Anh Đ được trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu Trần Thị Ánh T, sinh ngày 23/3/2012 và cháu Trần Mạnh Q, sinh ngày 22/7/2013 và chị L chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Vợ, chồng chị L, anh Đ không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữ chị Lưu Mỹ L và anh Trần Quốc Đ. Về con chung: Anh Trần Quốc Đ được trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu Trần Thị Ánh T và cháu Trần Mạnh Q. Về cấp dưỡng cho con: Chị Lưu Mỹ L chưa phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Lưu Mỹ L và anh Trần Quốc Đ về việc chia tài sản chung là 21 (hai mươi một) chỉ vàng 24K, anh Trần Quốc Đ được chia và sở hữu 10 (mười) chỉ 05 (năm) phân vàng 24K, chị Lưu Mỹ L được chia và sở hữu 10 (mười) chỉ 05 (năm) phân vàng 24K. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với bị đơn. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện V, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang.

[3] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị M và chị Trần Thị L1 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị M và chị Trần Thị L1.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Mỹ L và anh Trần Quốc Đ tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 023/2013 ngày 18/3/2013. Xét thấy việc kết hôn của chị L và anh Đ tuân thủ theo các điều kiện quy định tại Điều 9

của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa chị L và anh Đ là hợp pháp. Sau thời gian chung sống, vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, hôn nhân không hạnh phúc. Bị đơn anh Đ thừa nhận trong quá trình chung sống giữa vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 02/2023 đến nay nên thống nhất ly hôn với chị L. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, động viên và tạo điều kiện để vợ, chồng đoàn tụ nhưng chị L và anh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Xét thấy hai bên thực sự tự nguyện ly hôn và việc thuận tình ly hôn của chị L và anh Đ phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị L và anh Đ.

[5] Về con chung: Vợ, chồng chị L và anh Đ có 02 (hai) con chung là cháu Trần Thị Ánh T, sinh ngày 23/3/2012 và cháu Trần Mạnh Q, sinh ngày 22/7/2013. Trong quá trình giải quyết vụ án, cháu T và cháu Q đều thể hiện ý kiến, nguyện vọng được sống chung với cha khi cha, mẹ của các cháu ly hôn. Tại phiên tòa, chị L và anh Đ thống nhất thỏa thuận sau khi ly hôn, anh Đ được trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu T và cháu Q. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận. Sau khi ly hôn, chị L có nghĩa vụ, quyền của người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; anh Đ có nghĩa vụ, quyền của người trực tiếp nuôi con đối với anh Đ theo quy định tại Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng cho con: Tại phiên tòa, người trực tiếp nuôi con là anh Đ không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con là chị L cấp dưỡng cho con; người không trực tiếp nuôi con là chị L cũng thống nhất chị L chưa phải cấp dưỡng cho con. Xét thấy việc anh Đ không yêu cầu chị L cấp dưỡng cho con là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về tài sản chung: Chị L yêu cầu chia tài sản chung là 21 chỉ vàng 24K là số vàng có đất của chị Trần Thị M (15 chỉ vàng 24K) và chị Trần Thị L1 (06 chỉ vàng 24K). Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thống nhất xác định hợp đồng có đất giữa vợ, chồng chị L, anh Đ và chị Trần Thị M, chị Trần Thị L1 đã chấm dứt vào năm 2023. Chị M và chị L1 đã nhận lại đất. Anh Đ đã nhận lại số vàng có đất là 21 (hai mươi một) chỉ vàng 24K và hiện anh Đ đang giữ số vàng có đất. Theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: *“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được*

thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung.”, “Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất.” và “3. Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung.”. Do tài sản là 21 chỉ vàng 24K được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên xác định đây là tài sản chung của vợ, chồng chị L, anh Đ. Tại phiên tòa, chị L và anh Đ thống nhất chia đôi tài sản chung là 21 chỉ vàng 24K, anh Đ được nhận 10,5 chỉ vàng 24K, chị L được nhận 10,5 chỉ vàng 24K. Căn cứ vào quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, xét thấy sự thoả thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận.

[8] Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định tại khoản 8 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

[10] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[11] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33; Điều 51, Điều 55; Điều 59; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lưu Mỹ L và anh Trần Quốc Đ.

2. Về con chung: Anh Trần Quốc Đ được trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu Trần Thị Ánh T, sinh ngày 23/3/2012 và cháu Trần Mạnh Q, sinh ngày 22/7/2013.

Người không nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng cho con: Chị Lưu Mỹ L chưa phải cấp dưỡng cho con.

4. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Lưu Mỹ L và anh Trần Quốc Đ về việc chia tài sản chung là 21 (hai mươi một) chỉ vàng 24K, cụ thể như sau:

- Anh Trần Quốc Đ được chia và sở hữu 10 (mười) chỉ 05 (năm) phân vàng 24K. Số vàng này do anh Trần Quốc Đ đang trực tiếp quản lý.

- Chị Lưu Mỹ L được chia và sở hữu 10 (mười) chỉ 05 (năm) phân vàng 24K. Do anh Trần Quốc Đ đang trực tiếp quản lý số vàng này nên buộc anh Trần Quốc Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Lưu Mỹ L 10 (mười) chỉ 05 (năm) phân vàng 24K.

5. Về án phí:

Nguyên đơn chị Lưu Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 5.400.000 đồng (năm triệu bốn trăm nghìn đồng), bao gồm: Án phí ly hôn với số tiền là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) và án phí chia tài sản với số tiền là 5.250.000 đồng (năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Chuyển số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) là tiền tạm ứng án phí chị Lưu Mỹ L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008882 ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Chị Lưu Mỹ L phải nộp thêm số tiền là 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bị đơn anh Trần Quốc Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 5.400.000 đồng (năm triệu bốn trăm nghìn đồng), bao gồm: Án phí ly hôn với số tiền là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) và án phí chia tài sản với số tiền là 5.250.000 đồng (năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- UBND cấp xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ánh Trúc